

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iii
PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	4
1. Mục đích	4
2. Yêu cầu	4
PHẦN II. BÁO CÁO THEO CHỈ TIÊU CÁC LOẠI ĐẤT	6
I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT TRỒNG LÚA	6
1. Kết quả thực hiện	6
2. Đánh giá kết quả thực hiện	6
3. Định hướng đất trồng lúa trong Kế hoạch sử dụng đất 2024	6
4. Đề xuất, kiến nghị	7
I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	8
1. Kết quả thực hiện	8
2. Đánh giá kết quả thực hiện	9
3. Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	9
4. Đề xuất, kiến nghị	9
III. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	10
1. Kết quả thực hiện	10
2. Đánh giá kết quả thực hiện	10
3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	10
IV. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT cụm CÔNG NGHIỆP	10
1. Kết quả thực hiện	10
2. Đánh giá kết quả thực hiện	10
3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	10
V. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	11
1. Kết quả thực hiện	11
2. Đánh giá kết quả thực hiện	12

3. Định hướng sử dụng đất thương mại - dịch vụ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	12
4. Đề xuất, kiến nghị	13
VI. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP..	15
1. Kết quả thực hiện	15
2. Đánh giá kết quả thực hiện.....	16
3. Định hướng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	16
4. Đề xuất, kiến nghị	17
VII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ.....	18
1. Kết quả thực hiện	18
2. Đánh giá kết quả thực hiện.....	18
3. Định hướng sử dụng đất ở tại đô thị trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	18
4. Đề xuất, kiến nghị	19
VIII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT GIAO THÔNG.....	20
1. Kết quả thực hiện	20
2. Đánh giá kết quả thực hiện.....	21
3. Định hướng sử dụng đất giao thông trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	21
IX. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THỦY LỢI.....	24
1. Kết quả thực hiện	24
2. Đánh giá kết quả thực hiện.....	25
3. Định hướng sử dụng đất thủy lợi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024...	25
4. Đề xuất, kiến nghị	25

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2024 theo hồ sơ địa chính	6
Bảng 2. Đặc điểm phân bố đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính	8
Bảng 3. Đặc điểm phân bố đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính	11
Bảng 4. Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ	13
Bảng 5. Đặc điểm phân bố đất sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính	15
Bảng 6. Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16
Bảng 7. Đặc điểm phân bố đất giao thông phân theo đơn vị hành chính	20
Bảng 8. Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2024.....	22
Bảng 9. Đặc điểm phân bố đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính.....	24
Bảng 10. Công trình đất thủy lợi thực hiện trong năm 2024	25

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật đất đai số 45/2013/QH ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật số 72/2020/QH14 Luật bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của nghị định số 43/2014/NĐ-CP và nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2011/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 61/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/09/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;
- Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;
- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 08 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;
- Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;
- Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Châu Thành.
- Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;
- Công văn số 2995/UBND-KT ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Công văn số 1384/UBND-KT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt chủ trương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành;
- Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;
- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2024;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Bản đồ địa chính tỉ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000 huyện Châu Thành.

- Báo cáo và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo kết quả thống kê năm 2022 huyện Châu Thành; danh sách các trường hợp biến động sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đã đăng ký trên địa bàn huyện Châu Thành.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Báo cáo chuyên đề các chỉ tiêu loại đất thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Làm cơ sở cho việc định hướng cũng như phân bổ chỉ tiêu các loại đất thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện trong chỉ tiêu các loại đất năm 2023, từ đó đưa ra những giải pháp cũng như bổ sung kịp thời trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo, là cơ sở đánh giá kết quả thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cũng như đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành trong năm qua.

Báo cáo chuyên đề cung cấp những đánh giá nhất định đối với các chỉ tiêu loại đất được phân bổ trong kế hoạch là cơ sở để đánh giá công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2. Yêu cầu

Báo cáo chuyên đề các chỉ tiêu sử dụng đất cho từng loại đất phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tính chính xác, đầy đủ việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất được đánh giá theo các chỉ tiêu của của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Báo cáo chuyên đề chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất huyện Châu Thành được tổng hợp trên chỉ tiêu đã được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Nội dung, số liệu, bản đồ sử dụng được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và các số liệu pháp lý đã được phê duyệt.

PHẦN II. BÁO CÁO THEO CHỈ TIÊU CÁC LOẠI ĐẤT

I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT TRỒNG LÚA

1. Kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa. Hiện trạng đất lúa trên địa bàn huyện đã được chuyển đổi mục đích sử dụng sang các loại đất khác phù hợp với sự phát triển kinh tế và nhu cầu chuyển đổi của người dân. Tuy nhiên, việc chuyển mục đích này chưa được người dân thực hiện đăng ký biến động, chỉnh lý trên hồ sơ pháp lý. Vì vậy, trên hồ sơ địa chính huyện vẫn còn khoảng 483,68 ha đất trồng lúa phân bố ở 20/21 xã, thị trấn.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

Theo hiện trạng sử dụng đất, huyện Châu Thành thực hiện đạt chỉ tiêu không còn đất lúa.

Theo hồ sơ địa chính, việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp còn chậm so với nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện.

3. Định hướng đất trồng lúa trong Kế hoạch sử dụng đất 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện phấn đấu trên toàn huyện không còn đất lúa trên hồ sơ địa chính.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, huyện tổng hợp chỉ tiêu chuyển đổi đất lúa (theo hồ sơ địa chính) đến từng đơn vị hành chính trong năm 2024 như sau:

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2024 theo hồ sơ địa chính

STT	Địa phương	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm
1	Xã An Hiệp	3,89	43,24
2	Xã An Hóa	0,60	25,53
3	Xã An Khánh	0,42	9,93
4	Xã An Phước	0,10	10,51
5	Xã Giao Long	2,53	24,17
6	Xã Hữu Định	3,53	133,95
7	Xã Phú An Hòa	1,73	31,13
8	Xã Phú Đức	0,38	5,07
9	Xã Phú Túc	0,55	7,06
10	Xã Quới Sơn	1,80	18,63
11	Xã Quới Thành	0,81	16,75

STT	Địa phương	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm
12	Xã Sơn Hòa	2,08	20,57
13	Xã Tam Phước	2,70	35,74
14	Xã Tân Phú	1,07	8,50
15	Xã Thành Triệu	0,25	12,90
16	Xã Tiên Long	0,04	8,46
17	Thị trấn Tiên Thủy	1,10	10,45
18	Xã Tường Đa	0,83	43,05
19	Thị trấn Châu Thành	0,14	0,57

Trong năm 2024, UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động người dân làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác.

4. Đề xuất, kiến nghị

Các công trình dự án được chuyển đổi từ đất trồng lúa cần đẩy mạnh triển khai thực hiện theo nội dung đăng ký trong năm kế hoạch.

Dự báo nhu cầu chuyển mục đích hàng năm dựa trên tình hình thực tế của huyện đảm bảo tỷ lệ thực hiện kế hoạch đạt chỉ tiêu.

Tăng cường tuyên truyền vận động người dân đăng ký biến động đất đai theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Kết quả thực hiện

Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 191,42 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 188,63 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 2,79 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Châu Thành phân bố 18/21 xã, thị trấn (xã Hữu Định, xã Quới Sơn, thị trấn Châu Thành không có đất nuôi trồng thủy sản). Cụ thể:

Bảng 2. Đặc điểm phân bố đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

STT	Xã/Thị trấn	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (ha)	Tỉ lệ (%) (so với diện tích đất nông nghiệp của xã, thị trấn)
1	Xã An Hiệp	2,04	0,47
2	Xã An Hóa	0,08	0,03
3	Xã An Khánh	0,11	0,01
4	Xã An Phước	2,44	0,62
5	Xã Giao Long	1,50	0,22
6	Xã Phú An Hòa	1,40	0,30
7	Xã Phú Đức	12,47	1,34
8	Xã Phú Túc	91,63	8,40
9	Xã Phước Thạnh	0,15	0,02
10	Xã Quới Thành	0,06	0,01
11	Xã Sơn Hòa	0,44	0,11
12	Xã Tam Phước	0,05	0,01
13	Xã Tân Phú	20,00	1,22
14	Xã Tân Thạch	0,36	0,06
15	Xã Thành Triệu	0,12	0,02
16	Xã Tiên Long	44,89	4,96
17	Thị trấn Tiên Thủy	10,34	0,81

STT	Xã/Thị trấn	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (ha)	Tỉ lệ (%) (so với diện tích đất nông nghiệp của xã, thị trấn)
18	Xã Tường Đa	0,54	0,06

2. Đánh giá kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 2,79 ha để thực hiện việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân nhưng chưa thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

3. Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 191,40 ha, tăng 2,77 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm của xã Tiên Long.

4. Đề xuất, kiến nghị

Đẩy nhanh tiến độ các dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt.

III. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP

1. Kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt có diện tích 237,89 ha, hiện trạng năm 2023 đất khu công nghiệp có diện tích là 237,88 ha. Diện tích đất khu công nghiệp năm 2023 không có biến động, tuy nhiên do sự làm tròn số của phần mềm thống kê đã làm chênh lệch diện tích 0,01 ha.

Đất khu công nghiệp phân bố ở 03 xã là: xã An Hiệp (66,62 ha), xã An Phước (139,93 ha), xã Giao Long (31,32 ha). Huyện có 02 khu công nghiệp lớn là: Khu công nghiệp Giao Long và Khu công nghiệp An Hiệp.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất khu công nghiệp năm 2023 là không thay đổi.

3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp là 237,88 ha, chiếm 3,69% diện tích phi nông nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2023.

IV. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt có diện tích 41,38 ha, hiện trạng năm 2023 đất cụm công nghiệp có diện tích là 41,38 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2023 không có biến động.

Đất cụm công nghiệp tập trung chủ yếu ở xã Giao Long và xã An Phước.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất khu công nghiệp năm 2023 là không thay đổi.

3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp là 41,38 ha, chiếm 0,64% diện tích phi nông nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2023.

V. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

1. Kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích 103,21 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 56,14 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 47,07 ha.

Đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông lớn của huyện như Quốc lộ 60, Quốc lộ 57B, Quốc lộ 57C... thường kết hợp với đất ở của người dân. Cụ thể diện tích đất thương mại, dịch vụ từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 3. Đặc điểm phân bố đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính

STT	Xã\Thị trấn	Diện tích đất thương mại - dịch vụ (ha)	Tỉ lệ (%) so với diện tích phi nông nghiệp của xã\thị trấn
1	Xã An Hiệp	0,97	0,33
2	Xã An Hóa	0,05	0,05
3	Xã An Khánh	8,68	3,16
4	Xã An Phước	0,10	0,04
5	Xã Giao Long	3,14	0,73
6	Xã Hữu Định	4,77	2,10
7	Xã Phú An Hòa	0,02	0,02
8	Xã Phú Đức	0,27	0,05
9	Xã Phú Túc	11,28	2,34
10	Xã Phước Thạnh	0,16	0,11
11	Xã Quới Sơn	5,57	1,16
12	Xã Quới Thành	0,05	0,05
13	Xã Sơn Hòa	0,39	0,23
14	Xã Tam Phước	2,84	1,85
15	Xã Tân Phú	0,65	0,08
16	Xã Tân Thạch	10,18	2,59
17	Xã Thành Triệu	2,72	2,03

18	Thị trấn Tiên Thủy	0,09	0,02
19	Thị trấn Châu Thành	4,19	3,95

Đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện còn khá thấp, đa phần dưới 1% so với diện tích đất phi nông nghiệp của từng địa phương.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất thương mại - dịch vụ không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

Nguyên nhân là do Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort; Dự án Cồn Qui, phần diện tích đất bằng chưa sử dụng tại xã Tân Thạch chuyển sang đất thương mại dịch vụ, Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lái 2 chưa được thực hiện và do nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình cá nhân đã đăng ký trong năm chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Định hướng sử dụng đất thương mại - dịch vụ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất thương mại, dịch vụ tăng 53,15 ha. Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm như sau:

- Biến động giảm 1,55 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở giao thông tại 0,96 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha.

+ Đất ở đô thị 0,38 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

Đất thương mại, dịch vụ giảm là để thực hiện công trình: Khu đô thị cửa ngõ, Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành.

- Biến động tăng 54,70 ha do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 21,71 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

+ Đất ở tại đô thị 0,27 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 27,51 ha.

+ Đất chưa sử dụng 5,10 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất thương mại, dịch vụ tăng là do việc chuyển mục đích từ đất bằng chưa sử dụng ở xã Tân Thạch sang đất thương mại, dịch vụ và để thực hiện các công trình, dự án như: Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort; Dự án Cồn Qui, Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ

Bến Tre; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, ...

Bên cạnh đó đất thương mại, dịch vụ tăng do đăng ký chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bảng 4. Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hóa	0,10	
2	Xã An Hiệp	1,10	
3	Xã An Khánh	4,91	
4	Xã An Phước	0,25	
5	Xã Giao Long	0,86	
6	Xã Hữu Định	3,25	
7	Xã Phú Đức	0,12	
8	Xã Phú Túc	0,46	
9	Xã Phước Thạnh	0,31	
10	Xã Quới Sơn	0,23	
11	Xã Quới Thành	0,50	
12	Xã Tam Phước	0,60	
13	Xã Tân Phú	2,05	
14	Xã Tân Thạch	0,50	
15	Xã Thành Triệu	1,85	
16	Thị trấn Tiên Thủy	0,15	
17	Thị trấn Châu Thành	0,47	

Đến năm 2024, diện tích đất thương mại - dịch vụ có diện tích là 109,29 ha, chiếm 1,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

4. Đề xuất, kiến nghị

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất thương mại - dịch vụ, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt.

Tạo điều kiện cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất thương mại dịch, vụ hoặc có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính (thuận lợi trong vận chuyển hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng hoặc

xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, nhớt, gas...) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Vận động hộ gia đình, cá nhân đang kinh doanh, mua bán thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương, mại dịch vụ.

VI. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Kết quả thực hiện

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt có diện tích là 77,32 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 62,36 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 14,96 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố 20/21 xã, thị trấn của huyện, cụ thể:

Bảng 5. Đặc điểm phân bố đất sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

STT	Xã\Thị trấn	Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ha)	Tỉ lệ (%) so với diện tích phi nông nghiệp của xã,thị trấn
1	Xã An Hiệp	4,07	1,37
2	Xã An Hóa	3,32	3,34
3	Xã An Khánh	0,42	0,15
4	Xã An Phước	2,29	0,92
5	Xã Giao Long	11,08	2,57
6	Xã Hữu Định	10,14	4,18
7	Xã Phú An Hòa	4,17	4,35
8	Xã Phú Đức	0,43	0,08
9	Xã Phú Túc	0,10	0,02
10	Xã Phước Thạnh	2,95	1,96
11	Xã Quới Sơn	1,24	0,26
12	Xã Quới Thành	3,31	3,08
13	Xã Sơn Hòa	0,09	0,05
14	Xã Tam Phước	2,58	1,68
15	Xã Tân Phú	0,61	0,08
16	Xã Tân Thạch	5,05	1,28
17	Xã Thành Triệu	0,53	0,40
18	Xã Tiên Long	0,13	0,03

19	Thị trấn Tiên Thủy	0,90	0,17
20	Thị trấn Châu Thành	8,96	8,45

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có tỉ lệ rất thấp, đa phần không đạt 1% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong từng xã.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

3. Định hướng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 13,73 ha. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 1,69 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất giao thông 0,80 ha.
 - + Đất công trình năng lượng 0,30 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 0,17 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm là để thực hiện công trình: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2 tại thị trấn Châu Thành, kè chống sạt lở bên bờ sông An Hóa, công trình Trạm 110kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre – 110kV An Hiệp tỉnh Bến Tre và để thực hiện việc xây dựng trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Biến động tăng 15,42 ha do được nhận từ:
 - + Đất trồng cây lâu năm 15,39 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn 0,03 ha

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng là do việc đăng ký chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như sau:

Bảng 6. Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hiệp	1,98	

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Xã An Hóa	0,24	
3	Xã An Khánh	1,22	
4	Xã An Phước	0,51	
5	Xã Giao Long	2,33	
6	Xã Hữu Định	1,45	
7	Xã Phú An Hòa	0,05	
8	Xã Phú Đức	0,01	
9	Xã Phú Túc	0,18	
10	Xã Phước Thạnh	1,15	
11	Xã Quới Sơn	0,74	
12	Xã Quới Thành	2,58	
13	Xã Sơn Hòa	0,51	
14	Xã Tam Phước	0,54	
15	Xã Tân Phú	0,10	
16	Xã Tân Thạch	0,08	
17	Xã Thành Triệu	0,59	
18	Xã Tiên Long	0,75	
19	Thị trấn Tiên Thủy	0,38	

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 76,09 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

4. Đề xuất, kiến nghị

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt.

Vận động các hộ gia đình, cá nhân là chủ các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ ở địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

VII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Kết quả thực hiện

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 172,99 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 135,01 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 37,98 ha.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất ở đô thị không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

Nguyên nhân do dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh chưa được thực hiện và việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

3. Định hướng sử dụng đất ở tại đô thị trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 170,42 ha, chiếm 2,64% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 35,41 ha so với năm 2023.

- Biến động giảm 2,71 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại dịch vụ 0,27 ha.

+ Đất giao thông 1,97 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,31 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

- Biến động tăng 38,12 ha do được nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 36,68 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,38 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng 0,58 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng là do phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiên Thủy, đồng thời diện tích đất ở đô thị tăng là để thực hiện Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2 và khu nhà phố Phúc Vinh.

4. Đề xuất, kiến nghị

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt.

Quan tâm thực hiện chính sách phát triển đất đô thị gắn với tiết kiệm đất, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường đất.

Đề ra chính sách thu hồi đất để phát triển đô thị, nhằm khắc phục các trở ngại hiện nay về đền bù giải phóng mặt bằng đang làm chậm tiến độ phần lớn các dự án quan trọng.

VIII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT GIAO THÔNG

1. Kết quả thực hiện

Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 585,34 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 537,60 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 47,74 ha.

Trên địa bàn huyện có nhiều trục đường giao thông chính như: Quốc lộ 60, Quốc lộ 57B, Quốc lộ 57C, ĐH.01, ĐH.03, Đường Huỳnh Tấn Phát... Bên cạnh đó, đường giao thông nông thôn đã đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân. Diện tích đất giao thông từng xã, thị trấn theo hiện trạng như sau:

Bảng 7. Đặc điểm phân bố đất giao thông phân theo đơn vị hành chính

STT	Xã/Thị trấn	Diện tích đất giao thông (ha)	Tỉ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp của xã, thị trấn
1	Xã An Hiệp	21,16	7,15
2	Xã An Hóa	8,12	8,16
3	Xã An Khánh	34,67	9,42
4	Xã An Phước	20,82	8,33
5	Xã Giao Long	32,69	7,60
6	Xã Hữu Định	47,40	19,90
7	Xã Phú An Hòa	16,10	16,80
8	Xã Phú Đức	32,29	5,45
9	Xã Phú Túc	37,25	7,46
10	Xã Phước Thạnh	21,40	14,19
11	Xã Quới Sơn	35,02	7,29
12	Xã Quới Thành	14,35	13,36
13	Xã Sơn Hòa	9,96	5,88
14	Xã Tam Phước	37,20	15,75
15	Xã Tân Phú	43,65	5,23
16	Xã Tân Thạch	22,81	5,80

STT	Xã/Thị trấn	Diện tích đất giao thông (ha)	Tỉ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp của xã, thị trấn
17	Xã Thành Triệu	14,29	10,81
18	Xã Tiên Long	15,79	4,21
19	Thị trấn Tiên Thủy	39,71	7,39
20	Xã Tường Đa	13,08	8,46
21	Thị trấn Châu Thành	19,86	18,73

2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất giao thông không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

Nguyên nhân do một số công trình giao thông chưa được hoàn thành như: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai.

3. Định hướng sử dụng đất giao thông trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Năm 2024, diện tích đất giao thông là 590,83 ha, chiếm 61,76% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 53,23 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 0,56 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 0,54 ha.
- Biến động tăng 53,79 ha, do được nhận từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,36 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 48,61 ha.
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,96 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha.
 - + Đất thủy lợi 0,01 ha.
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn 0,51 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 1,97 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.
 - + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,44 ha.

Diện tích đất giao thông trong năm kế hoạch tăng để thực hiện cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình, dự án như: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bên Tre, Khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư Khu đô thị mới Ba Lai 2 và để thực hiện các công trình, dự án đất giao thông theo bảng sau:

Bảng 8. Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	15,50	huyện Châu Thành	Chuyển tiếp
2	Kè chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long	2,68	Xã Giao Hòa, xã An Hóa	Đăng ký mới
3	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	9,17	thị trấn Tiên Thủy, xã Tiên Long, xã Tân Phú	Chuyển tiếp
4	Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thơ xã Thành Triệu)	1,78	Xã Quới Thành	Đăng ký mới
5	Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C)	3,91	Xã Quới Thành	Đăng ký mới
6	Đường ĐX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1)	2,88	Xã Tiên Long	Đăng ký mới
7	Đường ĐA.01 (Từ giáp ĐX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy)	1,78	Xã Tiên Long	Đăng ký mới
8	Đường ĐX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19)	1,30	Xã Tiên Long, Xã Tân Phú	Đăng ký mới
9	Đường ĐA.03, đường liên ấp Phước Thiện – Phước Định (Từ giáp ĐA.01 đến giáp ĐX.01 và nhánh rẽ ra trường Mầm non Trần Văn Ôn)	0,91	Xã Phước Thạnh	Đăng ký mới
10	Đường ĐX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức)	0,55	Xã Giao Long	Đăng ký mới
11	Đường ĐX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐH.DK.13)	1,06	Xã Giao Long	Đăng ký mới
12	Đường ĐA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sông Tiền)	0,98	Xã Phú Đức	Đăng ký mới

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
13	Đường ĐA.01 (từ Đường QL.57B đến ranh xã Tiên Long)	1,60	Xã Tân Phú	Đăng ký mới
14	Đường ĐA.13 (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp ấp Tân Đông xã Tân Phú)	1,24	Xã Quới Thành	Đăng ký mới

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất giao thông, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt.

Tuyên truyền, vận động người dân trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo tiến độ thực hiện các công trình.

Phối hợp cùng người dân thực hiện các công trình giao thông nông thôn.

IX. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THỦY LỢI

1. Kết quả thực hiện

Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2023 có diện tích là 178,10 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 178,17 ha, cao hơn so kế hoạch được duyệt 0,07 ha.

Đất thủy lợi phân bố 20/21 xã của huyện Châu Thành (xã Phước Thạnh không có đất thủy lợi). Cụ thể:

Bảng 9. Đặc điểm phân bố đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính

STT	Xã/Thị trấn	Diện tích đất thủy lợi (ha)	Tỉ lệ (%) so với đất hạ tầng của xã, thị trấn
1	Xã An Hiệp	17,34	34,91
2	Xã An Hóa	5,03	24,33
3	Xã An Khánh	12,58	28,31
4	Xã An Phước	1,47	5,94
5	Xã Giao Long	6,95	15,16
6	Xã Hữu Định	27,68	28,92
7	Xã Phú An Hòa	3,33	13,82
8	Xã Phú Đức	3,30	9,64
9	Xã Phú Túc	18,48	28,79
10	Xã Quới Sơn	0,33	0,21
11	Xã Quới Thành	0,13	0,67
12	Xã Sơn Hòa	3,32	17,18
13	Xã Tam Phước	15,93	33,81
14	Xã Tân Phú	7,89	13,42
15	Xã Tân Thạch	0,75	2,25
16	Xã Thành Triệu	27,42	56,92
17	Xã Tiên Long	0,58	3,42
18	Thị trấn Tiên Thủy	12,02	14,43

STT	Xã\Thị trấn	Diện tích đất thủy lợi (ha)	Tỉ lệ (%) so với đất hạ tầng của xã, thị trấn
19	Xã Tường Đa	11,64	45,43
20	T.T Châu Thành	1,98	7,05

2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, hiện trạng đất thủy lợi chưa đạt theo kế hoạch.

Nguyên nhân: Do trong năm 2023 các công trình, dự án có sử dụng đất thủy lợi chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

3. Định hướng sử dụng đất thủy lợi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Năm 2024, diện tích đất thủy lợi là 179,55 ha, chiếm 18,74% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 1,38 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 0,14 ha, do chuyển sang các loại đất:
- + Đất giao thông 0,01 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý nước thải 0,13 ha.
- Biến động tăng 1,52 ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất thủy lợi tăng do thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 10. Công trình đất thủy lợi thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích	Địa điểm	Ghi chú
1	Cổng An Hóa	1,55	xã Giao Long	Chuyển tiếp
2	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre	0,56	huyện Châu Thành	Chuyển tiếp

4. Đề xuất, kiến nghị

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất thủy lợi, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt.